

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công ty

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng được thành lập theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa Tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 020300035, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 3 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại số 16 đường Ngô Quyền- phường Máy Chai- quận Ngô Quyền- Hải Phòng

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: PTS

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
	Ông Đào Thanh Liêm	Thành viên
	Ông Mai Thế Cung	Thành viên
	Ông Lê Thanh Hải	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Hùng	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc

Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Nguyễn Văn Hùng

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2012

Số: /2012/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm 2011 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0779/KTV
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM (CPA VIETNAM)

Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2012

Bùi Thị Thúy
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0580/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		40.739.714.355	45.291.110.892
I- Tiền	110	5.1	4.602.334.437	925.591.043
1. Tiền	111		4.602.334.437	925.591.043
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	863.743.990	1.763.115.966
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.620.441.674	2.368.345.210
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.756.697.684)	(605.229.244)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.449.645.355	16.758.659.446
1. Phải thu khách hàng	131		7.893.460.914	7.482.726.615
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	4.817.147.398	5.619.559.368
5. Các khoản phải thu khác	135	5.4	6.739.037.043	3.656.373.463
IV- Hàng tồn kho	140		14.081.149.600	24.325.180.119
1. Hàng tồn kho	141	5.5	14.081.149.600	24.325.180.119
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.742.840.973	1.518.564.318
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	5.6	1.186.410.973	1.144.564.318
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	556.430.000	374.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+250+260)	200		85.936.282.233	83.135.539.936
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		42.701.000	42.701.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(42.701.000)	(42.701.000)
II Tài sản cố định	220		65.114.984.352	62.411.813.878
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	59.637.259.953	59.963.651.639
- Nguyên giá	222		88.018.359.759	81.623.319.464
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.381.099.806)	(21.659.667.825)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	5.477.724.399	2.448.162.239
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	10.557.000.000	10.257.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.000.000.000	5.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.657.000.000	4.657.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		900.000.000	600.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		10.264.297.881	10.466.726.058
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	10.256.797.881	10.203.240.485
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.12	-	255.985.573
3. Tài sản dài hạn khác	268		7.500.000	7.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		126.675.996.588	128.426.650.828

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		33.947.864.773	60.537.673.250
I- Nợ ngắn hạn	310		31.062.742.543	56.348.101.020
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	1.304.450.000	3.304.450.000
2. Phải trả người bán	312		12.234.183.922	13.342.381.550
3. Người mua trả tiền trước	313	5.14	12.028.650.692	27.490.843.829
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.15	-	796.495.714
5. Phải trả người lao động	315		2.632.735.693	3.654.082.386
6. Chi phí phải trả	316	5.16	925.338.780	24.466.233
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5.17	1.520.639.356	5.853.112.556
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		416.744.100	1.882.268.752
II- Nợ dài hạn	330		2.885.122.230	4.189.572.230
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.18	2.475.597.469	3.780.047.469
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		409.524.761	409.524.761
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		92.728.131.815	67.888.977.578
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	92.728.131.815	67.888.977.578
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55.680.000.000	38.280.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.024.502.460	6.024.502.460
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.633.915.177	11.216.195.136
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.098.213.858	2.571.106.355
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.291.500.320	9.797.173.627
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		126.675.996.588	128.426.650.828

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Kim Anh

Phạm Thị Ngọc Anh

Nguyễn Văn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		289.303.832.892	248.520.292.679
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	289.303.832.892	248.520.292.679
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	268.390.523.345	225.386.416.266
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		20.913.309.547	23.133.876.413
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	2.444.755.650	324.456.583
7. Chi phí tài chính	22	5.23	2.091.075.633	1.161.741.432
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		939.607.193	1.117.881.000
8. Chi phí bán hàng	24		3.458.719.026	2.391.840.008
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.219.886.746	7.908.238.610
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		9.588.383.792	11.996.512.946
11. Thu nhập khác	31		2.937.170.259	424.172.364
12. Chi phí khác	32		1.222.653.746	86.890.953
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.24	1.714.516.513	337.281.411
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		11.302.900.305	12.333.794.357
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	1.926.437.987	2.608.778.853
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.26	255.985.573	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		9.120.476.745	9.725.015.504
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.27	1.736	2.795

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Kim Anh

Phạm Thị Ngọc Anh

Nguyễn Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		11.302.900.305	12.333.794.357
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		7.292.227.931	5.858.927.978
- Các khoản dự phòng	03		1.151.468.440	(471.795.556)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.203.736.689)	(704.768.515)
- Chi phí lãi vay	06		939.607.193	1.117.881.000
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		17.482.467.180	18.134.039.264
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.915.262.564)	234.146.498
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.244.030.519	6.853.436.608
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(21.023.338.111)	260.868.760
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(53.557.396)	(2.209.721.722)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(939.607.193)	(1.117.881.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.813.200.761)	(2.552.034.390)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		35.492.078	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.474.860.079)	(1.279.233.545)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(3.457.836.327)	18.323.620.473
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.967.797.646)	(17.753.310.584)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.901.678.181	424.172.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(261.406.464)	(1.621.999.335)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.107.217.548
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(300.000.000)	(300.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.444.755.650	321.216.505
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(5.182.770.279)	(17.822.703.502)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		17.400.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		18.470.000.000	12.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(21.774.450.000)	(11.304.450.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.778.200.000)	(2.902.545.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		12.317.350.000	(2.206.995.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		3.676.743.394	(1.706.078.029)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		925.591.043	2.631.669.072
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70	5.30	4.602.334.437	925.591.043

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Kim Anh

Phạm Thị Ngọc Anh

Nguyễn Văn Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng được thành lập theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 020300035, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22/3/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200412699, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 22/3/2011 Vốn điều lệ của Công ty là 55.680.000.000 đồng (tương ứng với 5.568.000 cổ phần, mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng).

Sở hữu vốn:

	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông			
Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam	2.839.680	28.396.800.000	51,00%
Cổ đông khác	2.728.320	27.283.200.000	49,00%
Cộng	5.568.000	55.680.000.000	100%

Địa chỉ đăng ký: Số 16 đường Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Số lao động bình quân: 260 người

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh vận tải, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và đóng mới phương tiện vận tải thủy, sản xuất sản phẩm cơ khí;
- Xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, thiết bị, hàng hóa khác;
- Dịch vụ hàng hải và các dịch vụ thương mại;
- Kinh doanh, đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Nạo vét luồng lạch, san lấp mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển nhà, kinh doanh vật liệu xây dựng, môi giới, dịch vụ nhà đất;
- Vận tải hành khách đường thủy và đường bộ;
- Kinh doanh cảng biển;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh kho bãi;
- Kinh doanh nhà, đất.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là kinh doanh xăng dầu và dịch vụ vận tải.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Không có Chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính 2011.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>2011</u>
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05- 25
Máy móc, thiết bị	03- 08
Phương tiện vận tải	06- 14
Dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản thể hiện chi phí thực tế phát sinh liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 5 năm đối với sửa chữa định kỳ và 2,5 năm đối với sửa chữa giữa kỳ.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ, dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa là 02 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, Công ty tiếp tục được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại của các dự án đầu tư mở rộng mang lại theo Thông tư số 134/2007/TT-BTC.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xăng dầu, vận tải thủy, kinh doanh bất động sản, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh. Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu cho bộ phận đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH.**5.1 Tiền**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1.584.866.517	14.607.629
Tiền gửi ngân hàng	3.017.467.920	910.983.414
Tổng	4.602.334.437	925.591.043

Error! Not a valid link.

5.2 Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		2.620.441.674		2.368.345.210
Cty CP Vận tải Xăng dầu VITACO- VTO	74.106	1.112.598.835	42.106	931.556.835
Cty CP bao bì PP- HBP	22.300	376.098.025	22.300	376.098.025
Cty CP Đầu tư Tài chính Quốc tế và Phát triển doanh nghiệp- IDJ	75.000	960.250.350	75.000	960.250.350
Cty CP Hoá dầu Petrolimex- PLC	25	250.000	15	150.000
Cty CP Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex- PJT	21.650	171.244.464	10.000	100.290.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.756.697.684)		(605.229.244)

(*) Đây là những cổ phiếu đã được niêm yết

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hoạt động Kinh doanh Xăng dầu, vận tải	1.091.114.020	1.727.813.002
Hoạt động Kinh doanh Bất động sản	3.726.033.378	3.891.746.366
Tổng	4.817.147.398	5.619.559.368

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	227.568.583	75.140.021
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng-Lãi đầu tư cổ phiếu	130.301.211	18.932.603
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh-tiền thiếu hàng do đâm va tàu	131.182.827	-
Phải thu tiền về mua cổ phiếu của TCT (*)	735.000.000	-
Phải thu của các cửa hàng xăng dầu	55.691.568	22.775.551
Phải thu của các tàu vận tải thủy (**)	4.361.433.157	2.972.409.596
Phải thu của các tàu vận tải biển (**)	1.041.044.254	375.572.666
Thuế thu nhập cá nhân	-	132.205.278
Phải thu khác	56.815.443	59.337.748
Tổng	6.739.037.043	3.656.373.463

(*) : Là khoản tiền phải thu của CBCNV về mua cổ phiếu của Tổng Công ty.

(**) : Là các khoản chi phí thường xuyên của tàu mà Công ty cấp cho các tàu để các tàu duy trì hoạt động, chủ yếu là chi phí nhiên liệu.

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.249.880.914	1.613.157.996
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.708.830.016	20.574.606.704
Hàng hoá	2.122.438.670	2.137.415.419
Tổng	14.081.149.600	24.325.180.119

5.6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	69.384.011	1.144.564.318
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.101.377.624	-
<i>Trong đó: Thuế TNDN tạm nộp theo tiến độ nộp tiền của Dự án Đông Hải</i>	<i>178.377.075</i>	<i>-</i>
Thuế thu nhập cá nhân	15.649.338	-
Tổng	1.186.410.973	1.144.564.318

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	553.430.000	371.000.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.000	3.000.000
Tổng	556.430.000	374.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2011	14.271.589.543	986.542.902	64.557.779.554	1.559.354.999	248.052.466	81.623.319.464
Tăng trong năm	1.304.532.472	949.317.627	5.538.106.392	43.853.456	-	7.835.809.947
Mua trong năm	25.220.000	949.317.627	462.500.000	43.853.456	-	1.480.891.083
XDCB hoàn thành	1.279.312.472	-	5.075.606.392	-	-	6.354.918.864
Giảm trong năm	6.037.500	69.828.572	1.364.903.580	-	-	1.440.769.652
Thanh lý tài sản	6.037.500	69.828.572	1.364.903.580	-	-	1.440.769.652
Số dư tại 31/12/2011	15.570.084.515	1.866.031.957	68.730.982.366	1.603.208.455	248.052.466	88.018.359.759
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2011	2.299.108.890	422.853.499	18.513.147.959	392.998.608	31.558.869	21.659.667.825
Tăng trong năm	903.308.055	175.570.599	5.932.174.683	258.830.192	28.623.492	7.298.507.021
Khấu hao trong năm	903.308.055	175.570.599	5.932.174.683	252.551.102	28.623.492	7.292.227.931
Tăng khác	-	-	-	6.279.090	-	6.279.090
Giảm trong năm	6.037.500	76.107.662	494.929.878	-	-	577.075.040
Thanh lý tài sản	-	69.828.572	494.929.878	-	-	564.758.450
Giảm khác	6.037.500	6.279.090	-	-	-	12.316.590
Số dư tại 31/12/2011	3.196.379.445	522.316.436	23.950.392.764	651.828.800	60.182.361	28.381.099.806
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2011	11.972.480.653	563.689.403	46.044.631.595	1.166.356.391	216.493.597	59.963.651.639
Số dư tại 31/12/2011	12.373.705.070	1.343.715.521	44.780.589.602	951.379.655	187.870.105	59.637.259.953

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

9.225.109.001

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

984.538.833

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	2.448.162.239	2.968.270.220
Tăng trong năm	18.782.232.161	24.822.654.985
Giảm trong năm	15.752.670.001	25.342.762.966
<i>Kết chuyển tài sản cố định</i>	<i>6.354.918.864</i>	<i>16.732.480.472</i>
<i>Kết chuyển vào chi phí trả trước dài hạn</i>	<i>5.661.222.251</i>	<i>5.192.832.723</i>
<i>Giảm khác</i>	<i>3.736.528.886</i>	<i>3.417.449.771</i>
Tại ngày 31 tháng 12	5.477.724.399	2.448.162.239

Chi tiết theo nội dung:	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí đóng mới xà lan, tàu	320.720.742	364.591.373
Chi phí xây dựng triền đà	6.372.967	6.372.967
Chi phí mở rộng sản xuất Công ty	852.695.797	249.848.969
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	4.297.934.893	1.827.348.930
Tổng	5.477.724.399	2.448.162.239

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty con	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
<i>Cty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng</i>	<i>500.000</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>500.000</i>	<i>5.000.000.000</i>
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	310.000	4.657.000.000	310.000	4.657.000.000
<i>Cty CP Cảng Cửa Cấm Hải Phòng(*)</i>	<i>310.000</i>	<i>4.657.000.000</i>	<i>310.000</i>	<i>4.657.000.000</i>
Đầu tư dài hạn khác	-	900.000.000	-	600.000.000
<i>Cty CP Công trình Giao thông HP(**)</i>	<i>-</i>	<i>900.000.000</i>	<i>-</i>	<i>600.000.000</i>

Thông tin về công ty con

Tên công ty con	Ngành nghề	Vốn điều lệ	% sở hữu theo cam kết	% sở hữu thực tế 31/12/2011
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	Sửa chữa, đóng mới tàu	5.000.000.000	100%	100%

Thông tin về công ty Liên doanh, liên kết

Công ty liên kết	Ngành nghề	Vốn điều lệ	% sở hữu theo cam kết	% sở hữu thực tế 31/12/2011
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ cảng biển; dịch vụ vận tải; vận tải hàng hóa thủy, bộ; môi giới và đại lý hàng hải, đại lý xăng dầu, vật tư, thiết bị, cung ứng dịch vụ cho tàu, sửa chữa, gia công cơ khí, xây dựng	24.000.000.000	12,9%	12,9%

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp)

(*) Mặc dù tỷ lệ sở hữu là 12,9% nhưng do có đại diện là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng nên Công ty này được xác định là Công ty liên kết của Công ty.

(**) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2008-HTĐT ngày 16/10/2008 giữa Trường Trung cấp Nghề Giao thông Vận tải, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng và Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng về việc hợp tác liên doanh thực hiện Dự án đầu tư “Xây dựng cơ sở II Trường Trung cấp Nghề Giao thông vận tải Hải Phòng” tại phường Nam Sơn, quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng.

Mục tiêu đầu tư: đền bù, giải phóng mặt bằng; Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và lắp đặt thiết bị, máy móc, các phương tiện kỹ thuật cần thiết khác tạo thành một cơ sở.

Tổng mức đầu tư của dự án là 86.333.900.000 đồng, chia làm 2 giai đoạn góp vốn. Giai đoạn 1 huy động 12.000.000.000 đồng để thành lập một Công ty cổ phần quản lý đầu tư và tiến hành kinh doanh, khai thác các hạng mục công trình và các hoạt động kinh doanh khác. Công ty nộp tiền góp vốn liên doanh theo thông báo của Bên tham gia hợp tác đầu tư. Tỷ lệ vốn góp theo hợp đồng hợp tác đầu tư là 25%, số tiền góp vốn đã góp tính đến thời điểm 31/12/2011 là 900.000.000 đồng.

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	10.203.240.485	7.993.518.763
Tăng trong năm	5.706.358.978	5.422.094.642
Giảm trong năm	5.652.801.582	3.212.372.920
<i>Trong đó: Phân bổ vào chi phí</i>	<i>5.652.801.582</i>	<i>3.073.321.984</i>
Tại ngày 31 tháng 12	10.256.797.881	10.203.240.485

Chi tiết theo nội dung

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	568.811.015	277.204.837
Sửa chữa lớn	9.687.986.866	9.926.035.648
Tổng	10.256.797.881	10.203.240.485

5.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ khoản chi phí phải trả của dự án Đông Hải	-	255.985.573
Tổng	-	255.985.573

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.13 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	2.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Phòng	-	2.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.304.450.000	1.304.450.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Phòng	604.450.000	604.450.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng	700.000.000	700.000.000
Tổng	1.304.450.000	3.304.450.000

5.14 Người mua trả tiền trước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hoạt động Kinh doanh Xăng dầu, vận tải	21.892	25.740.097
Hoạt động Kinh doanh Bất động sản	12.028.628.800	27.465.103.732
Tổng	12.028.650.692	27.490.843.829

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	785.385.150
Thuế thu nhập cá nhân	-	11.110.564
Tổng	-	796.495.714

5.16 Chi phí phải trả

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	-	14.375.050
Trích trước chi phí lãi vay	5.880.166	10.091.183
Trích trước tiền thuê đất	12.500.000	-
Trích trước chi phí XD cơ sở hạ tầng tại Xã Đông Hải	906.958.614	-
Tổng	925.338.780	24.466.233

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5. 17 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	298.275.767	862.436.304
Bảo hiểm y tế	3.851.959	13.426.370
Phải trả, phải nộp khác	1.218.511.630	4.977.249.882
<i>Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>975.081.232</i>	<i>4.773.460.000</i>
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông</i>	<i>29.611.410</i>	<i>33.011.410</i>
<i>Tiền thưởng của TCT</i>	<i>17.300.000</i>	<i>17.300.000</i>
<i>Tiền thừa hàng</i>	<i>46.907.040</i>	<i>23.844.000</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>149.611.948</i>	<i>129.634.472</i>
Tổng	1.520.639.356	5.853.112.556

5. 18 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	3.780.047.469	5.084.497.469
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Phòng (*)	1.680.047.469	2.284.497.469
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng (**)	2.100.000.000	2.800.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.304.450.000	1.304.450.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Phòng	604.450.000	604.450.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng	700.000.000	700.000.000
Tổng	2.475.597.469	3.780.047.469

(*): Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 20/HĐTD/TH-PN/PGB/HO ngày 09/06/2010 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex, theo đó:

Số tiền vay : 3.000.000.000 đồng;
Mục đích vay : Thanh toán chi phí xây dựng Văn phòng làm việc tại 61 Ngô Quyền
Thời hạn vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
Thời hạn rút vốn : 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
Lãi suất : quy định cụ thể từng thời kỳ (lãi suất áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên đến 29/12/2010 là 10,5%/năm);

Tài sản đảm bảo : Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai là Văn phòng làm việc 61 Ngô Quyền với giá trị tối thiểu 4.667.000.000 đồng.

(**): Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 74/HĐTD.VBHP.09 ngày 01/10/2010 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng, theo đó:

Số tiền vay : 3.500.000.000 đồng;
Mục đích vay : Đầu tư đóng mới tàu PTS 26;
Thời hạn vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
Thời gian trả nợ gốc : 06 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu;
Lãi suất : được quy định trong từng khung ước nhận nợ cụ thể, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;

5.18 Vay và nợ dài hạn (tiếp)

Tài sản đảm bảo : Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay là 01 tàu chở dầu PTS-26 sản xuất năm 2010 với giá trị 3.770.000.000 đồng.

Phụ lục hợp đồng số 02-74/PLHĐ.HĐTD.VBHP.09 ngày 01/10/2010 về việc hỗ trợ lãi suất: mức lãi suất hỗ trợ là 4%/năm, tính trên số dư nợ vay và thời hạn cho vay thực tế nằm trong khoảng thời gian từ 01/04/2010 đến ngày 31/12/2011.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.19 Vốn chủ sở hữu**a. Biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư ngày 01/01/2010	34.800.000.000	6.024.502.460	10.543.193.625	1.939.314.386	13.143.997.511	66.451.007.982
Tăng trong năm	3.480.000.000	-	673.001.511	631.791.969	9.725.015.504	14.509.808.984
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	9.725.015.504	9.725.015.504
Phân phối lợi nhuận	-	-	673.001.511	631.791.969	-	1.304.793.480
Tăng vốn	3.480.000.000	-	-	-	-	3.480.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	13.071.839.388	13.071.839.388
Phân phối lợi nhuận vào quỹ	-	-	-	-	7.155.839.388	7.155.839.388
Chia cổ tức	-	-	-	-	5.916.000.000	5.916.000.000
- Tạm ứng đợt 1 năm 2010	-	-	-	-	5.916.000.000	5.916.000.000
Số dư ngày 31/12/2010	38.280.000.000	6.024.502.460	11.216.195.136	2.571.106.355	9.797.173.627	67.888.977.578
Số dư ngày 01/01/2011	38.280.000.000	6.024.502.460	11.216.195.136	2.571.106.355	9.797.173.627	67.888.977.578
Tăng trong năm	17.400.000.000	-	2.417.720.041	527.107.503	9.120.476.745	29.465.304.289
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	9.120.476.745	9.120.476.745
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.417.720.041	527.107.503	-	2.944.827.544
Tăng vốn	17.400.000.000	-	-	-	-	17.400.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	4.626.150.052	4.626.150.052
Phân phối lợi nhuận 2010	-	-	-	-	4.626.150.052	4.626.150.052
Số dư ngày 31/12/2011	55.680.000.000	6.024.502.460	13.633.915.177	3.098.213.858	14.291.500.320	92.728.131.815

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn của Nhà nước	28.396.800.000	19.522.800.000
Vốn góp của cổ đông khác	27.283.200.000	18.757.200.000
Tổng	55.680.000.000	38.280.000.000

c. Giao dịch về vốn với chủ sở hữu và chia cổ tức phân phối lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	38.280.000.000	34.800.000.000
Vốn góp tăng trong năm	17.400.000.000	3.480.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	55.680.000.000	38.280.000.000
Cổ tức đã chia	-	6.382.545.000

d. Cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
	(cổ phiếu)	(cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	2.088.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	3.828.000
Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	3.828.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.525.526	3.480.000
Cổ phiếu phổ thông	5.525.526	3.480.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	13.633.915.177	11.216.195.136
- Quỹ dự phòng tài chính	3.098.213.858	2.571.106.355
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5. 20 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xăng dầu	181.074.823.020	153.812.435.192
Doanh thu dịch vụ vận tải	88.456.027.251	79.186.319.070
Doanh thu kinh doanh bất động sản	19.077.233.770	13.932.020.589
Doanh thu bán vật tư	38.181.818	1.117.554.452
Doanh thu dịch vụ khác	657.567.033	471.963.376
Tổng	289.303.832.892	248.520.292.679

5. 21 Giá vốn hàng bán

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	174.894.567.761	149.975.533.669
Giá vốn dịch vụ vận tải	78.541.150.377	63.736.616.857
Giá vốn kinh doanh bất động sản	14.484.957.927	9.910.522.353
Giá vốn bán vật tư	-	1.395.266.850
Giá vốn dịch vụ khác	469.847.280	368.476.537
Tổng	268.390.523.345	225.386.416.266

5. 22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	263.615.615	63.803.237
Lãi tiền gửi Công ty Chứng khoán	750.010	381.268
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	2.180.390.025	257.032.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.240.078
Tổng	2.444.755.650	324.456.583

(*) Cổ tức, lợi nhuận được chia tăng so với năm trước là do trong năm 2011 Công ty nhận được Lợi nhuận được chia của năm 2009 và năm 2010 từ Công ty TNHH PTS Hải Phòng (Cụ thể: Năm 2009 là 1.011.841.877 đồng, năm 2010 là 817.134.548 đồng), những năm trước khoản lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH PTS Hải Phòng Công ty không hạch toán vào Doanh thu hoạt động tài chính mà Công ty hạch toán thẳng vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

5. 23 Chi phí tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	939.607.193	1.117.881.000
Chi phí tài chính khác	1.151.468.440	43.860.432
<i>Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn</i>	-	514.784.488
<i>Phí môi giới bán cổ phiếu đầu tư</i>	-	871.500
<i>Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn</i>	-	(471.795.556)
<i>Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn</i>	1.151.468.440	-
Tổng	2.091.075.633	1.161.741.432

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5. 24 Lợi nhuận khác

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thu nhập khác	2.937.170.259	424.172.364
Thu thanh lý tài sản và tài sản khác	2.901.678.181	424.172.364
Bồi thường bảo hiểm thân tàu PTSHP01	34.931.818	-
Thu nhập khác	560.260	-
Chi phí khác	1.222.653.746	86.890.953
Chi phí phạt thuế	34.661.557	-
Phạt theo QĐ số 620/QĐ-UBCK	120.000.000	-
Chi phí thanh lý tài sản và tài sản khác	991.228.702	-
Chi phí khác	76.763.487	86.890.953
Lợi nhuận khác	1.714.516.513	337.281.411

5. 25 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.302.900.305	12.333.794.357
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế	384.024.044	137.760.000
<i>Tiền phạt</i>	<i>189.675.044</i>	-
<i>Thù lao Hội đồng Quản trị</i>	<i>194.349.000</i>	<i>137.760.000</i>
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế	2.180.390.025	257.182.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>2.180.390.025</i>	<i>257.182.000</i>
Thu nhập chịu thuế	9.506.534.324	12.214.372.357
<i>Thu nhập chịu thuế vận tải, sửa chữa, đóng mới tàu</i>	-	<i>8.903.447.486</i>
<i>Thu nhập hoạt động khác</i>	<i>9.506.534.324</i>	<i>3.310.924.871</i>
Thuế suất vận tải	25%	20%
Thuế suất hoạt động khác	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.376.633.581	2.608.778.853
<i>Thuế TNDN của vận tải, sửa chữa, đóng mới tàu</i>	-	<i>1.780.689.497</i>
<i>Thuế TNDN của hoạt động khác</i>	<i>2.376.633.581</i>	<i>828.089.356</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (Đầu tư tài sản cố định)	450.195.594	-
<i>Năm 2010</i>	<i>259.450.512</i>	-
<i>Năm 2011</i>	<i>190.745.082</i>	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.926.437.987	2.608.778.853

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5. 26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	9.120.476.745	9.725.015.504
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VND)	9.120.476.745	9.725.015.504
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.253.370	3.480.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.736	2.795

5. 27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.211.521.211	36.872.014.727
Chi phí nhân công	19.247.400.172	17.745.312.318
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.292.227.931	5.858.927.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.253.984.878	8.621.909.793
Chi phí khác bằng tiền	14.273.236.676	11.309.741.647
Tổng	94.278.370.868	80.407.906.463

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Giao dịch với nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		Thù lao Hội đồng Quản trị và BKS	492.560.000	288.000.000
Thành viên HĐQT và Ban điều hành		Lương cho thành viên HĐQT và Ban điều hành	700.040.200	674.980.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)****Giao dịch với các bên liên quan khác**

Giao dịch mua hàng	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	Cty con	Đóng mới, sửa chữa tàu	10.185.847.748	7.968.019.847
		Thuê bảo vệ, nấu ăn	120.000.000	180.000.000
		Dịch vụ khác	8.316.364	604.474.296
Công ty Xăng dầu KV I	Cùng TCT	Nhập mua hàng (Xăng dầu)	3.169.698.245	2.564.626.774
		Tiền thiếu hàng	2.921.065.997	1.806.923.656
Công ty Xăng dầu KV II	Cùng TCT	Nhập mua hàng (Xăng dầu)	191.310.000	458.250.000
Công ty Xăng dầu KV III	Cùng TCT	Nhập mua hàng (Xăng dầu)	155.818.758.827	147.438.683.072
		Tiền thiếu hàng	926.357.438	-
		Phí bảo quản XD	17.504.241	68.156.505
		Mua vật tư	790.908	14.104.536
		Mua ống cao su, thước đo dầu	-	32.681.835
Công ty Xăng dầu KV V	Cùng TCT	Nhập mua hàng (Xăng dầu)	-	2.786.515.961
Công ty Hoá chất PTN	Cùng TCT	Nhận nợ tiền hàng (chất tẩy rửa)	-	38.308.770
Cty Cổ phần Thiết Bị Xăng Dầu	Cùng TCT	Mua tài sản (cột bơm Xăng dầu)	512.230.000	486.580.000
		Mua vật tư	9.950.000	-
Công ty TNHH MTV VIPCO HP	Cùng TCT	Nhập mua hàng (XD)	7.408.593.927	386.727.270
		Cước vận chuyển	3.568.014.804	-
Công ty TNHH MTV BĐS VIPCO	Cùng TCT	CP phá dỡ, xây dựng nhà kho,	-	329.266.909
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Cùng TCT	Nhập mua hàng (Xăng dầu)	403.979.936	211.260.072
Công ty Xăng dầu Bình Định	Cùng TCT	Nhập mua hàng (Xăng dầu)	-	551.245.000
Công ty Xăng dầu Nghệ Tĩnh	Cùng TCT	Sửa chữa hệ thống bơm	-	246.644.853
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Cùng TCT	Nhập mua hàng (Xăng dầu)	-	1.514.229.227
		Thiếu tiền hàng	-	30.055.740
Công ty Hoá dầu Petrolimex-CN Hải Phòng	Cùng TCT	Nhập mua hàng (Dầu nhờn)	2.613.155.143	2.665.526.090
Tổng			187.875.573.578	170.382.280.413

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**

Giao dịch bán hàng	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	Cty con	Bán xăng dầu Thuê tài sản	574.688.440 384.044.258	381.198.022 345.851.976
Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam	Cùng TCT	Cước vận tải	71.472.554.503	65.115.655.074
Cty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	Cùng TCT	Thuê kho	22.286.400	22.286.400
Công ty Cổ phần Hoá dầu Petrolimex	Cùng TCT	Cước vận tải	2.245.538.568	1.130.200.000
Công ty TNHH Hoá chất PTN	Cùng TCT	Cước vận tải	64.045.800	278.153.891
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Cùng TCT	Cước vận tải	3.021.795.911	2.717.952.681
Công ty Xăng dầu Thanh Hoá	Cùng TCT	Cước vận tải	3.350.062.477	3.343.122.881
Công ty Xăng dầu Bắc Sơn	Cùng TCT	Cước vận tải	2.515.932.100	2.799.397.841
Tổng			83.650.948.457	76.133.818.766

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Các khoản phải thu		
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	712.761.603	1.950.421.736
Công ty Cổ phần Hoá dầu Petrolimex	900.000.000	123.706.000
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	145.619.535	135.870.523
Công ty Xăng dầu Thanh Hoá	147.394.931	343.995.281
Công ty TNHH Hoá chất PTN	-	69.269.797
Công ty Xăng dầu Bắc Sơn	160.358.103	-
Tổng	2.066.134.172	2.623.263.337
Các khoản phải trả		
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	975.081.232	4.773.460.000
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	785.631.576	3.354.463.539
Công ty Xăng dầu KVI	4.884.671.026	1.964.224.422
Công ty Xăng dầu KVIII	4.275.478.984	6.790.378.243
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	99.604.067	-
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	209.271.110	105.492.118
Công ty TNHH MTV BĐS VIPCO	18.109.680	18.109.680
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	-	10.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex-CN Hải Phòng	665.348.180	692.248.836
Tổng	11.913.195.855	17.708.376.838

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**6.2 Báo cáo bộ phận****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Kinh doanh xăng dầu, kinh doanh vận tải, kinh doanh Bất động sản và lĩnh vực khác gồm có kinh doanh vật tư, cho thuê nhà, đất chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Kinh doanh Xăng dầu	Vận tải	Kinh doanh Bất động sản	Khác	Cộng
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	2.049.618.522	37.444.679.549	-	2.707.338.613	42.201.636.684
Xây dựng cơ bản dở dang	97.612.350	2.350.549.889	-	-	2.448.162.239
Các khoản phải thu	3.586.501.283	7.267.929.662	4.290.330.366	-	15.144.761.311
Hàng tồn kho	2.137.415.419	1.613.157.996	20.574.606.704	-	24.325.180.119
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	44.050.924.902
Tổng tài sản					128.170.665.255
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	7.482.627.079	5.574.322.527	27.643.391.933	-	40.700.341.539
Phải trả tiền vay	3.304.450.000	2.100.000.000	-	-	5.404.450.000
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	12.550.612.959
Tổng nợ phải trả					58.655.404.498

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Kinh doanh Xăng dầu	Vận tải	Kinh doanh Bất động sản	Khác	Cộng
DOANH THU					
Tổng doanh thu	125.364.532.362	79.186.319.070	13.932.020.589	1.589.517.828	220.072.389.849
Doanh thu giữa các bộ phận	28.447.902.830	-	-	-	28.447.902.830
Doanh thu	153.812.435.192	79.186.319.070	13.932.020.589	1.589.517.828	248.520.292.679
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận	858.955.088	8.903.447.486	3.253.232.891	(181.837.670)	12.833.797.795
Lãi tiền gửi	-	-	-	-	64.184.505
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	-	(564.187.943)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	(2.608.778.853)
Lợi nhuận trong năm					9.725.015.504

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**6.2 Báo cáo bộ phận****Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2011***Đơn vị tính: VND*

	Kinh doanh Xăng dầu	Vận tải	Kinh doanh Bất động sản	Khác	Cộng
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	3.559.780.230	43.524.701.138	-	2.663.073.910	49.747.555.278
Xây dựng cơ bản dở dang	1.120.068.885	4.199.045.928	-	-	5.319.114.813
Các khoản phải thu	3.299.945.854	7.970.327.066	5.782.875.311	-	17.053.148.231
Hàng tồn kho	2.122.438.670	2.249.880.914	9.708.830.016	-	14.081.149.600
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	40.475.028.666
Tổng tài sản					126.675.996.588
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	5.775.827.164	6.232.610.152	12.249.508.811	-	24.257.946.127
Phải trả tiền vay	1.304.450.000	1.400.000.000	-	-	2.704.450.000
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	6.568.724.546
Tổng nợ phải trả					33.531.120.673

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*Đơn vị tính: VND*

	Kinh doanh Xăng dầu	Vận tải	Kinh doanh Bất động sản	Khác	Cộng
DOANH THU					
Tổng doanh thu	138.514.523.514	88.456.027.251	19.077.233.770	657.567.033	246.705.351.568
Doanh thu giữa các bộ phận	42.598.481.324	-	-	-	42.598.481.324
Doanh thu	138.514.523.514	88.456.027.251	19.077.233.770	657.567.033	289.303.832.892
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận	1.872.200.477	3.106.746.681	4.050.631.890	205.124.727	9.234.703.775
Lãi tiền gửi	-	-	-	-	264.365.625
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	-	1.803.830.905
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	(2.182.423.560)
Lợi nhuận trong năm					9.120.476.745

7. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính.

8. SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Kim Anh

Phạm Thị Ngọc Anh

Nguyễn Văn Hùng

